

**CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THIÊN LỢI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THIÊN LỢI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THIEN LOI TRADING AND SERVICE ONE MEMBER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THIÊN LỢI CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110452376

**3. Ngày thành lập:** 15/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

A66, TT8 Khu đô thị Văn Quán, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0828303120

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                           | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                  | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                  | 4330     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                  | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                         | 4530     |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Loại trừ đấu giá)                           | 4610     |
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Chỉ bán buôn động vật sống trong danh mục Nhà nước cho phép | 4620     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                              | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                          | 4653     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Loại trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                     | 4659     |
| 11. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                    | 4661     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                         | 4663     |
| 13. | Quảng cáo                                                                                                                                       | 7310     |
| 14. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                          | 7710     |

|     |                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                | 4690(Chính) |
| 16. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                      | 1610        |
| 17. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                   | 1621        |
| 18. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                            | 1629        |
| 19. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                        | 2592        |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                 | 4931        |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                      | 4933        |
| 22. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                              | 5210        |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                            | 5221        |
| 24. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                          | 5224        |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                 | 5229        |
| 26. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                    | 5610        |
| 27. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                | 5629        |
| 28. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                      | 7730        |
| 29. | Cung ứng lao động tạm thời<br>(không bao gồm cung ứng lao động tạm thời cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động)                                                            | 7820        |
| 30. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước.<br>(không bao gồm cung ứng lao động cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động) | 7830        |
| 31. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                             | 8110        |
| 32. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                             | 3320        |
| 33. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                       | 3700        |
| 34. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                   | 4101        |
| 35. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                        | 4212        |
| 36. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                            | 4221        |
| 37. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                 | 4222        |
| 38. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                  | 4223        |
| 39. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                   | 4229        |
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                          | 4299        |
| 41. | Phá dỡ                                                                                                                                                                              | 4311        |
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Loại trừ hoạt động nổ mìn                                                                                                                                      | 4312        |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                               | 4321        |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: **VÕ THỊ THANH HÀ** Giới tính: *Nữ*  
 Sinh ngày: **26/03/1990** Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **079190014104**  
 Ngày cấp: **20/02/2020** Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*  
 Địa chỉ thường trú: *19/14 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*  
 Địa chỉ liên lạc: *19/14 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **VÕ THỊ THANH HÀ** Giới tính: *Nữ*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: **26/03/1990** Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **079190014104**  
 Ngày cấp: **20/02/2020** Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.*  
 Địa chỉ thường trú: *19/14 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*  
 Địa chỉ liên lạc: *19/14 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội